

Số: /BYT-DP

Hà Nội, ngày tháng năm 2021

V/v đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng
vắc xin phòng COVID-19**HỎA TỐC**

Kính gửi: Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính Phủ và Ban Chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch COVID-19, thời gian qua Bộ Y tế đã phân bổ kịp thời vắc xin phòng COVID-19 đến các địa phương, đơn vị để triển khai tiêm chủng. Theo ghi nhận kết quả triển khai từ các địa phương, đơn vị, đến hết ngày 30/11/2021 đã tiêm được hơn 123 triệu liều vắc xin. Nhiều địa phương đã đạt được tỷ lệ bao phủ vắc xin cho người từ 18 tuổi trở lên cao (trên 90% người từ 18 tuổi trở lên đã được tiêm mũi 1) và đang triển khai tiêm chủng cho nhóm đối tượng từ 12-17 tuổi. Tuy nhiên, còn một số địa phương tỷ lệ sử dụng vắc xin/số vắc xin được phân bổ và độ bao phủ vắc xin còn thấp, còn nhiều người cao tuổi, người có bệnh nền chưa được tiêm vắc xin có nguy cơ tử vong cao nếu nhiễm bệnh.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công điện số 1662/CD-TTg ngày 02/12/2021, để tăng cường công tác tiêm vắc xin phòng COVID-19, Bộ Y tế đề nghị Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khẩn trương chỉ đạo các đơn vị liên quan triển khai các nội dung sau:

1. Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc xin phòng COVID-19 cho người dân trong độ tuổi chỉ định; đảm bảo tiêm chủng an toàn theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Y tế, đặc biệt lưu ý và ưu tiên tiêm chủng cho đối tượng là người từ 50 tuổi trở lên, người mắc bệnh nền. Hoàn thành việc bao phủ mũi 1 cho 100% dân số từ 12 tuổi trở lên trong năm 2021 và tiêm mũi 2 cho những đối tượng đã tiêm mũi 1 đủ thời gian. Đối với những địa phương đã đạt được độ bao phủ vắc xin cao cần rà soát kỹ càng và tổ chức tiêm vét, đảm bảo tất cả người dân có đủ điều kiện tiêm chủng được tiêm đủ liều vắc xin.

2. Xây dựng kế hoạch và triển khai việc tiêm mũi tăng cường, mũi bổ sung cho những người đã tiêm chủng đủ liều cơ bản theo hướng dẫn tại Công văn số 10225/BYT-DP ngày 01/12/2021 của Bộ Y tế.

3. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình triển khai tiêm chủng tại địa phương và rà soát số lượng vắc xin đã được phân bổ để chỉ đạo, đôn đốc việc tiếp nhận vắc xin và triển khai tiêm chủng kịp thời, không để xảy ra tình trạng thừa vắc xin với hạn dùng ngắn hoặc quá hạn sử dụng phải hủy bỏ gây lãng phí.

4. Chỉ đạo các cơ sở tiêm chủng tăng cường thực hành an toàn tiêm chủng, theo dõi người được tiêm ít nhất 30 phút sau tiêm tại điểm tiêm; hướng dẫn người được tiêm theo dõi sức khỏe sau khi tiêm và liên hệ với cơ quan y tế gần nhất khi cần thiết; xử trí kịp thời các trường hợp tai biến nặng sau tiêm.

5. Tăng cường công tác truyền thông về lợi ích, tính an toàn của vắc xin và những tác dụng không mong muốn có thể xảy ra sau khi tiêm để người dân hiểu rõ, hiểu đúng, tránh hoang mang và hưởng ứng chiến dịch tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.

Đây là nhiệm vụ quan trọng và cấp bách, đề nghị Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố quan tâm, chỉ đạo và chịu trách nhiệm về tiến độ sử dụng vắc xin đã được phân bổ và tỷ lệ bao phủ vắc xin tại địa phương.

Bảng tổng hợp phân bổ và sử dụng vắc xin đến hết ngày 30/11/2021 được gửi kèm.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTCP. Phạm Minh Chính (để báo cáo);
- PTTg. Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Đ/c Thứ trưởng;
- Các Viện VSDT/Pasteur;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố;
- TT. KSBT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, DP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Trường Sơn

BẢNG PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG VẮC XIN PHÒNG COVID-19 CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ

(Tính đến hết ngày 30/11/2021)

(Kèm theo Công văn số /BYT-DP ngày / /2021 của Bộ Y tế)

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tổng số vắc xin phân bổ 94 đợt	Tổng Mũi 1 ¹	Tổng Mũi 2	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 94 đợt	Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ tiêm đủ 2 liều/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ tiêm đủ 2 liều/dân số từ 12-17 tuổi
1	Hà Nội	6.200.000	778.075	12.294.972 ²	6.598.707	5.554.158	12.152.865	98,8%	100,0%	89,6%	38,8%	0,0%
2	Hải Phòng	1.580.000	184.643	2.767.400	1.668.072	1.254.897	2.922.969	105,6%	100,0%	79,4%		
3	Thái Bình	1.373.070	185.000	1.893.980	1.126.471	551.063	1.677.534	88,6%	82,0%	40,1%		
4	Nam Định	1.272.614	122.612	1.695.680	1.105.962	560.047	1.666.009	98,3%	86,9%	44,0%		
5	Hà Nam	612.219	66.512	1.213.520	639.824	544.812	1.184.636	97,6%	93,2%	89,0%	104,5%	0,0%
6	Ninh Bình	695.394	81.762	1.239.970	619.250	469.368	1.088.618	87,8%	84,3%	67,5%	40,1%	0,0%
7	Thanh Hoá	2.605.729	417.252	3.877.590	2.008.000	728.252	2.736.252	70,6%	77,1%	27,9%		
8	Bắc Giang	1.267.538	145.967	2.203.610	1.318.184	782.769	2.100.953	95,3%	99,1%	61,8%	42,6%	0,0%
9	Bắc Ninh	985.257	128.062	1.865.510	1.145.240	817.599	1.962.839	105,2%	100,0%	83,0%	39,6%	0,0%
10	Phú Thọ	1.029.489	150.531	1.729.400	991.017	684.288	1.675.305	96,9%	92,6%	66,5%	25,2%	0,0%
11	Vĩnh Phúc	789.896	126.825	1.462.250	769.728	482.355	1.252.083	85,6%	97,4%	61,1%		
12	Hải Dương	1.367.571	164.228	2.025.640	1.198.064	777.694	1.975.758	97,5%	87,6%	56,9%		
13	Hưng Yên	992.340	106.324	1.686.572	898.633	621.618	1.520.251	90,1%	90,6%	62,6%		
14	Thái Nguyên	938.660	100.121	1.271.330	791.208	418.079	1.209.287	95,1%	84,3%	44,5%		
15	Bắc Cạn	222.390	26.584	343.170	196.394	121.765	318.159	92,7%	88,3%	54,8%		
16	Quảng Ninh	1.013.446	118.979	2.121.498	1.090.998	916.791	2.007.789	94,6%	95,9%	90,5%	100,0%	0,0%
17	Hoà Bình	680.000	80.321	1.046.120	516.559	375.841	892.400	85,3%	76,0%	55,3%		

¹ Một số địa phương số tiêm mũi 1 cao hơn dân số từ 18 tuổi trở lên của địa phương do việc di biến động dân cư

² Bao gồm số cấp cho CDC là 10.382.676 liều và số cấp cho các đơn vị Trung ương trên địa bàn là 1.912.296 liều

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tổng số vắc xin phân bổ 94 đợt	Tổng Mũi 1 ¹	Tổng Mũi 2	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 94 đợt	Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ tiêm đủ 2 liều/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ tiêm đủ 2 liều/dân số từ 12-17 tuổi
18	Nghệ An	2.446.902	316.527	3.900.900	2.024.983	1.393.635	3.418.618	87,6%	82,8%	57,0%		
19	Hà Tĩnh	892.702	122.133	1.220.150	792.471	425.541	1.218.012	99,8%	88,8%	47,7%		
20	Lai Châu	282.600	58.294	517.840	291.565	223.094	514.659	99,4%	91,5%	78,9%	56,7%	0,0%
21	Lạng Sơn	558.242	72.812	1.117.220	544.603	464.116	1.008.719	90,3%	86,2%	83,1%	87,2%	0,0%
22	Tuyên Quang	535.735	71.916	930.610	476.361	200.301	676.662	72,7%	88,9%	37,4%		
23	Hà Giang	592.774	105.690	1.128.820	469.251	230.128	699.379	62,0%	76,6%	38,8%	14,2%	0,0%
24	Cao Bằng	368.973	46.352	550.460	323.378	199.759	523.137	95,0%	79,1%	54,1%	68,2%	0,0%
25	Yên Bái	670.421	88.535	1.034.300	491.630	454.597	946.227	91,5%	73,3%	67,8%		
26	Lào Cai	518.028	87.148	933.550	498.851	396.003	894.854	95,9%	95,6%	76,4%	3,9%	0,1%
27	Sơn La	792.702	149.636	1.193.980	641.108	230.781	871.889	73,0%	80,9%	29,1%		
28	Điện Biên	336.229	74.955	629.460	348.876	224.255	573.131	91,1%	96,2%	66,7%	33,8%	0,0%
29	Quảng Bình	611.974	84.194	978.810	533.115	278.215	811.330	82,9%	83,5%	45,5%	26,2%	0,0%
30	Quảng Trị	463.442	69.712	848.182	415.860	321.424	737.284	86,9%	89,7%	69,4%		
31	TT- Huế	805.048	93.101	1.616.626	784.346	421.474	1.205.820	74,6%	92,8%	52,4%	40,1%	0,0%
32	Tp. Đà Nẵng	885.070	100.000	1.720.782	954.061	712.475	1.666.536	96,8%	96,6%	75,7%	99,0%	42,6%
33	Quảng Nam	1.250.469	127.769	2.149.770	1.011.534	335.906	1.347.440	62,7%	80,9%	26,9%		
34	Quảng Ngãi	883.502	134.241	1.562.604	797.505	570.993	1.368.498	87,6%	90,3%	64,6%		
35	Bình Định	1.110.818	153.866	1.902.530	918.023	515.093	1.433.116	75,3%	82,6%	46,4%		
36	Phú Yên	616.333	86.632	1.108.954	590.316	402.138	992.454	89,5%	95,8%	65,2%		
37	Khánh Hòa	901.731	113.994	1.886.770	1.042.056	896.795	1.938.851	102,8%	100,0%	99,4%	83,5%	0,2%
38	Ninh Thuận	428.346	62.771	892.660	468.178	346.204	814.382	91,2%	99,0%	80,8%	70,4%	0,0%
39	Bình Thuận	865.494	114.389	1.701.850	876.649	592.571	1.469.220	86,3%	100,0%	68,5%	7,3%	0,0%
40	Kon Tum	372.446	65.900	621.200	330.010	226.637	556.647	89,6%	88,6%	60,9%		

TT	Tỉnh	Dân số 18 tuổi trở lên	Dân số từ 12-17 tuổi	Tổng số vắc xin phân bổ 94 đợt	Tổng Mũi 1 ¹	Tổng Mũi 2	Tổng số tiêm	Tỷ lệ tiêm/tổng vắc xin được phân bổ 94 đợt	Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ tiêm đủ 2 liều/dân số từ 18 tuổi	Tỷ lệ tiêm ít nhất 1 liều/dân số từ 12-17 tuổi	Tỷ lệ tiêm đủ 2 liều/dân số từ 12-17 tuổi
41	Gia Lai	956.614	165.730	1.795.832	843.206	431.582	1.274.788	71,0%	88,1%	45,1%		
42	Đắc Lắc	1.362.176	215.220	2.100.110	1.214.876	563.194	1.778.070	84,7%	89,2%	41,3%		
43	Đắk Nông	404.872	68.900	819.420	420.838	323.247	744.085	90,8%	100,0%	79,8%		
44	TP. HCM	7.208.800	742.368	14.637.020	7.940.725	6.708.819	14.649.544	100,1%	100,0%	85,0%	91,0%	78,1%
45	BR-VT	891.244	117.755	2.034.410	1.013.103	816.445	1.829.548	89,9%	100,0%	91,6%	42,6%	0,0%
46	Đồng Nai	2.384.309	295.738	5.025.430	2.722.084	2.215.271	4.937.355	98,2%	100,0%	92,8%	27,0%	0,6%
47	Tiền Giang	1.488.385	143.623	2.927.020	1.437.874	1.118.013	2.555.887	87,3%	87,0%	75,1%	99,3%	0,1%
48	Long An	1.361.733	167.662	2.998.000	1.616.589	1.409.948	3.026.537	101,0%	100,0%	100,0%	60,7%	0,1%
49	Lâm Đồng	901.167	132.000	1.952.774	964.997	816.540	1.781.537	91,2%	100,0%	90,6%	15,8%	0,0%
50	Tây Ninh	977.624	88.220	2.055.900	941.371	759.234	1.700.605	82,7%	87,7%	77,6%	95,8%	0,2%
51	Cần Thơ	941.769	100.509	2.312.068	1.004.521	813.950	1.818.471	78,7%	100,0%	86,4%		
52	Sóc Trăng	861.361	110.630	2.114.660	915.786	673.918	1.589.704	75,2%	96,1%	77,8%	79,9%	3,6%
53	An Giang	1.457.127	188.268	3.112.132	1.475.220	1.208.749	2.683.969	86,2%	90,8%	83,0%	80,8%	0,0%
54	Bến Tre	980.652	104.446	1.862.520	1.021.333	679.489	1.700.822	91,3%	98,9%	69,3%	49,0%	0,1%
55	Trà Vinh	734.794	87.422	1.353.410	787.383	423.462	1.210.845	89,5%	100,0%	57,6%		
56	Vĩnh Long	769.026	87.313	1.733.130	844.135	706.072	1.550.207	89,4%	98,1%	82,2%	100,0%	84,3%
57	Đồng Tháp	1.181.264	155.495	2.705.690	1.089.245	752.728	1.841.973	68,1%	87,6%	63,7%	35,1%	0,0%
58	Bình Dương	2.381.252	150.950	4.772.470	2.442.311	1.778.998	4.221.309	88,5%	95,0%	74,6%	76,2%	1,7%
59	Bình Phước	758.594	131.058	1.528.060	837.374	574.545	1.411.919	92,4%	100,0%	75,7%	60,0%	0,1%
60	Kiên Giang	1.248.338	189.132	3.001.880	1.257.099	884.235	2.141.334	71,3%	96,8%	70,4%	26,1%	2,7%
61	Cà Mau	857.571	142.451	1.677.630	861.148	831.779	1.692.927	100,9%	88,6%	90,9%	71,4%	36,7%
62	Bạc Liêu	675.288	90.822	1.269.690	644.021	447.671	1.091.692	86,0%	82,7%	66,3%	94,6%	0,0%
63	Hậu Giang	536.163	70.423	1.190.250	603.788	517.361	1.121.149	94,2%	98,8%	85,8%	100,0%	81,4%

